

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1248 /DVKT-VP

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

V/v công bố Báo cáo tài chính
hợp nhất bán niên năm 2016 đã
được soát xét.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 08.3910 2828 Fax: 08.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2016 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 19/8/2016, bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo soát xét báo cáo tài chính, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (đề b/c);
- Ban TGD (đề b/c);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, VP (NĐT).

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin



Nguyễn Đức Thủy

Deloitte.

100
NG C
CÓ M
I VU
DÀ
VIỆ
TP

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 53



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là “Tổng công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Quốc Hiệp	Chủ tịch
Ông Phan Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mậu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dân	Thành viên
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quốc Hoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2016)
Ông Nguyễn Tấn Hòa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

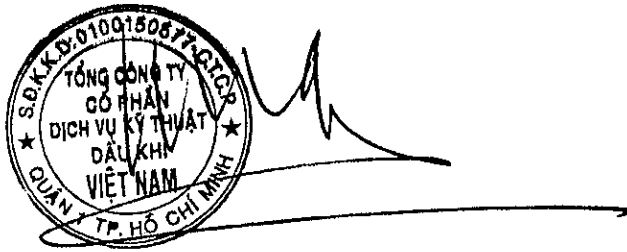
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

A handwritten signature in black ink is written over a circular stamp. The stamp contains the text: "SỐ K.K.D. 0100150677/0101", "TỔNG CÔNG TY", "CỔ PHẦN", "DỊCH VỤ KỸ THUẬT", "DẦU KHÍ", "VIỆT NAM", "QUẬN 1", "TP. HỒ CHÍ MINH".

Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 8 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

37
AN
T
H
T
AI
T
M
CH

A handwritten signature in black ink.

Deloitte.

Số. 143 /VNIA-HC-BC



Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được lập ngày 19 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 24/10 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 19 tháng 8 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.223.790.143.488	16.000.729.197.810
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.810.352.845.469	7.991.387.356.724
1. Tiền	111		2.582.520.703.583	3.982.903.553.183
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.227.832.141.886	4.008.483.803.541
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		789.331.361.111	570.070.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	789.331.361.111	570.070.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.954.194.910.930	5.725.328.822.123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.542.290.157.792	4.229.681.576.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		483.204.354.543	475.565.519.498
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	8	233.539.032.719	4.765.479.848
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	9.508.994.923	28.757.555.368
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	841.134.683.154	1.142.556.125.176
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(155.482.312.201)	(155.997.433.798)
IV. Hàng tồn kho	140		1.102.117.942.494	1.190.080.622.597
1. Hàng tồn kho	141	10	1.107.814.857.643	1.195.777.537.746
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	10	(5.696.915.149)	(5.696.915.149)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		567.793.083.484	523.862.396.366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	61.439.802.484	23.353.448.130
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		458.275.616.541	460.395.529.830
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	48.077.664.459	40.113.418.406
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.558.742.407.515	10.436.323.789.084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		86.099.091.880	81.922.105.081
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		64.120.864.648	56.227.502.258
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	21.978.227.232	25.694.602.823
II. Tài sản cố định	220		4.452.054.121.445	4.727.816.332.623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.432.458.639.515	4.701.785.351.363
- Nguyên giá	222		11.831.393.741.285	11.653.416.894.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.398.935.101.770)	(6.951.631.543.171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	19.595.481.930	26.030.981.260
- Nguyên giá	228		71.459.063.475	71.167.554.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.863.581.545)	(45.136.573.465)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	199.909.499.835	202.277.135.763
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.371.286.619)	(27.003.650.691)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	467.257.151.945	424.420.945.500
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		369.678.895.035	369.678.895.035
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		97.578.256.910	54.742.050.465
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.612.619.773.470	4.203.786.295.223
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	18	4.575.346.435.029	4.166.493.636.903
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	61.030.000.000	61.030.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(23.756.661.559)	(23.737.341.680)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		740.802.768.940	796.100.974.894
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	696.553.093.556	746.045.339.983
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		44.249.675.384	50.055.634.911
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		25.782.532.551.003	26.437.052.986.894



Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Handwritten signatures and initials.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.002.786.719.867	14.562.178.949.277
I. Nợ ngắn hạn	310		9.754.410.182.870	9.872.435.220.921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	3.611.557.976.927	4.355.312.301.426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	1.226.986.487.320	987.427.659.341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	95.746.857.995	175.425.464.475
4. Phải trả người lao động	314		238.409.339.289	443.398.334.923
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	2.187.685.508.021	1.779.598.558.385
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	8	63.548.207.495	20.520.328.878
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		23.120.714.133	11.613.862.192
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	1.221.353.519.018	1.038.096.538.745
9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	25	505.652.539.743	684.347.404.258
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		174.324.636.790	83.201.867.977
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		406.024.396.139	293.492.900.321
II. Nợ dài hạn	330		4.248.376.536.997	4.689.743.728.356
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20	66.267.935.109	66.267.935.109
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	21	1.054.865.051.536	1.226.805.535.537
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		218.603.031.384	221.204.931.276
4. Phải trả dài hạn khác	337	24	202.582.385	203.242.385
5. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	26	1.299.712.196.370	1.563.412.865.200
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	361.340.699.851	282.883.021.027
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	28	1.190.563.285.572	1.280.954.820.004
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		56.821.754.790	48.011.377.818
D. NGUỒN VỐN	400		11.779.745.831.136	11.874.874.037.617
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	11.779.745.831.136	11.874.874.037.617
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.545.660.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.626.119.682.700	2.418.539.906.053
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ("LNST")	421		3.086.338.707.028	3.326.188.546.305
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/năm trước	421a		2.403.091.035.059	1.831.264.703.174
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		683.247.671.969	1.494.923.843.131
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	31	1.560.666.171.408	1.623.595.715.259
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		25.782.532.551.003	26.437.052.986.894



Nguyễn Quang Chánh
 Người lập biểu



Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2016
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU B 02a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	9.145.528.096.047	12.505.657.066.166
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	33	9.145.528.096.047	12.505.657.066.166
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	8.582.818.728.670	11.373.086.249.480
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		562.709.367.377	1.132.570.816.686
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	150.005.595.311	135.118.955.644
6. Chi phí tài chính	22	37	79.836.749.672	119.418.693.499
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.655.222.882	36.719.009.815
7. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	38	408.852.798.126	349.130.087.493
8. Chi phí bán hàng	25	39	29.784.881.780	42.025.608.539
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39	268.263.237.183	325.897.377.783
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		743.682.892.179	1.129.478.180.002
11. Thu nhập khác	31	40	116.447.377.598	17.105.629.598
12. Chi phí khác	32	41	7.400.199.873	12.415.008.787
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		109.047.177.725	4.690.620.811
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		852.730.069.904	1.134.168.800.813
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	42	85.938.502.264	180.991.537.739
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	78.457.678.824	70.581.286.514
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		688.333.888.816	882.595.976.560
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		691.498.261.271	878.429.144.154
19. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	31	(3.164.372.455)	4.166.832.406
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	43	1.431	1.724

Nguyễn Quang Chánh
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

250C

PHÒNG
KIỂM
TOÁN
P. H



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 5, Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU B 03a-DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>852.730.069.904</i>	<i>1.134.168.800.813</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	457.953.059.947	484.515.972.564
Các khoản dự phòng	03	235.432.663	29.416.104.753
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	19.746.759.007	3.136.384.664
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(447.629.713.116)	(71.802.282.122)
Chi phí lãi vay	06	30.655.222.882	36.719.009.815
Các khoản điều chỉnh khác	07	8.863.828.276	6.679.290.658
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>922.554.659.563</i>	<i>1.622.833.281.145</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(603.583.187.401)	67.307.085.438
Thay đổi hàng tồn kho	10	93.768.639.630	(7.051.353.473)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(539.099.396.059)	(204.844.705.583)
Thay đổi chi phí trả trước	12	11.405.892.073	(32.651.059.195)
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.983.450.643)	(42.363.458.913)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(148.436.384.700)	(227.633.421.999)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	22.757.268.443
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(90.254.117.227)	(82.731.673.001)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(388.627.344.764)</i>	<i>1.115.621.962.862</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(216.928.121.663)	(505.427.128.899)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.078.890.817	454.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(728.369.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	527.983.269.712	13.303.023.651
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25	-	(25.577.150.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	8.355.146.953
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	102.930.894.940	73.526.901.533
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(313.304.066.194)</i>	<i>(435.364.570.398)</i>

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

 002
 ÍNH
 TY
 HỮU
 TÊ
 AM
 CH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU B 03a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	33.587.750.000	260.625.276.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(457.412.252.948)	(419.721.945.589)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(35.133.057.884)	(24.884.884.199)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(458.957.560.832)</i>	<i>(183.981.553.788)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.160.888.971.790)	496.275.838.676
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	7.991.387.356.724	8.194.248.685.277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(20.145.539.465)	44.255.012.335
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.810.352.845.469	8.734.779.536.288

Nguyễn Quang Chánh
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015198 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 9.519 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 9.655 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, Khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoàn cài các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình Khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam có 7 Chi nhánh trực thuộc, 12 Công ty con và 6 Công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi nhánh:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình.

Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC
- Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV
- Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sao Mai – Bến Đình

Công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12
- Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited
- Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal Limited
- Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited
- Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited
- Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2500
NHÀ
NG
HIỆM
OIT
NA
HỒ

015
CÓN
PHÁ
J KỶ
U K
T N
HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 03 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một Công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào Công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của Công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào Công ty liên doanh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, phải thu về cho vay, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

HN

QUẢN LÝ

05/...
G TY
IN
THUA
HÍ
M
CHI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng công ty được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các loại phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Khoản trả trước tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê của lô đất.

Tiền thuê văn phòng trả trước liên quan đến việc thuê văn phòng Tổng công ty tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn với thời hạn 50 năm bắt đầu từ tháng 10 năm 2010. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

2500-
NHÀ
NG T
TIỆM H
ĐỊT T
NAI
HỒ C



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng công ty là bên cho thuê

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

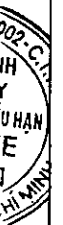
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi (trừ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh).



Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho kỳ trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong năm.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

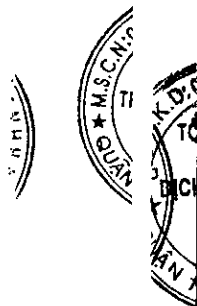
Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	7.658.819.815	10.845.491.662
Tiền gửi ngân hàng	2.574.561.855.699	3.965.301.277.854
Tiền đang chuyển	300.028.069	6.756.783.667
Các khoản tương đương tiền	4.227.832.141.886	4.008.483.803.541
	<u>6.810.352.845.469</u>	<u>7.991.387.356.724</u>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,84%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: lãi suất từ 4%/năm đến 5,3%/năm).

6. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 5,1% đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,6%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	485.506.880.295	610.194.370.810
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	63.323.264.282	483.710.619.276
Công ty Điều hành chung Cửu Long	767.029.190.502	117.488.200.592
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	595.107.247.133	392.380.965.986
Phải thu khách hàng khác	2.631.323.575.580	2.625.907.419.367
	<u>4.542.290.157.792</u>	<u>4.229.681.576.031</u>

Các số dư phải thu trọng yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 46.

8. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	233.539.032.719	4.765.479.848
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(63.548.207.495)	(20.520.328.878)
	<u>169.990.825.224</u>	<u>(15.754.849.030)</u>
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	545.600.975.868	51.121.985.399
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(375.610.150.644)	(66.876.834.429)
	<u>169.990.825.224</u>	<u>(15.754.849.030)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

9. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 (i)	136.625.480.380	-	12.575.464.419	-
Tổ hợp nhà thầu JGCS (ii)	107.931.917.841	-	160.751.821.743	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch (iii)	-	-	230.819.875.570	-
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (iii)	-	-	124.740.417.492	-
Văn phòng Điều hành Idemitsu Kosan Co., Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh (Lô 39&40/02) (iv)	17.495.525.755	-	179.567.269.713	-
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (v)	84.686.218.200	-	90.847.767.158	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	5.276.212.500	-	77.003.500.000	-
Thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ	45.126.225.177	-	67.529.647.074	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (vi)	128.135.202.585	-	40.811.003.545	-
Văn phòng Điều hành Eni Việt Nam B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	13.900.487.576	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	23.418.727.413	-	14.265.945.718	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	376.661.980	-	12.624.211.512	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	25.532.169.386	-	5.925.839.415	-
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	347.401.432	-	14.151.516.545	-
Công ty Saipem Asia Sdn Bhd	-	-	7.033.848.822	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	8.487.409.593	-	5.618.032.041	-
Ký cược, ký quỹ	20.464.734.667	-	23.557.303.823	-
Talisman Malaysia Limited	7.825.696.864	-	20.293.373.860	-
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	41.075.768.694	-	-	-
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Khí	26.363.668.870	-	-	-
CGG Services SA	21.724.065.426	-	-	-
Văn phòng Điều hành Murphy Nha Trang Oil Co., Ltd	17.313.500.000	-	-	-
Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro	12.592.558.000	-	-	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9.223.591.072	-	-	-
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	7.780.960.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	7.208.550.437	-	-	-
Công ty Cổ phần Petro Enertech	5.076.799.722	-	-	-
Toisa Limited	4.869.745.252	-	-	-
TNK Vietnam B.V	5.389.852.551	-	-	-
Offshore Gold Shipping Pte Ltd	4.494.516.600	-	-	-
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	4.268.521.087	(600.593.706)	-	-
Công ty Sam Sung C&T Corporation	3.335.355.142	-	-	-
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn	3.629.425.549	-	-	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	3.207.305.877	-	-	-
Energy & Commodities, a.s.	2.542.480.500	-	-	-
Bahtera Nusantara Indonesia	1.990.728.792	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	1.748.219.580	-	-	-
Phải thu khác	45.569.486.230	(273.478.951)	40.538.799.150	-
	841.134.683.154	(874.072.657)	1.142.556.125.176	-

Handwritten signature

2500-1
 NHẢY
 ĐÔNG T
 NHIỆM H
 LỒI T
 T NAI
 P. HỒ
 NG
 C
 I V
 Đ
 VI
 TP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

b) Dài hạn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	11.516.550.273	-	11.516.550.273	-
Ký cược, ký quỹ	3.131.717.694	-	3.131.717.694	-
Phải thu khác	7.329.959.265	-	11.046.334.856	-
	21.978.227.232	-	25.694.602.823	-

- (i) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm khoản phải thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.
- (ii) Khoản phải thu ngắn hạn Tổ hợp nhà thầu JGCS là số tiền trích trước doanh thu của các dịch vụ thực hiện cho Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn.
- (iii) Trong năm 2016, Tổng công ty đã thực hiện cản trừ khoản công nợ phải thu Công ty cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch, Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất với khoản công nợ phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch theo Công văn số 917/DVKT-TCKT ngày 27 tháng 6 năm 2016 đã thông báo đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (iv) Phải thu ngắn hạn khác từ Văn phòng Điều hành Idemitsu Kosan Co., Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh là những khoản trích trước doanh thu cho phần việc đã thực hiện của tàu CGG Amadues.
- (v) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước cho phần khối lượng công việc đã thực hiện của Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn.
- (vi) Phải thu ngắn hạn khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là những khoản trích trước doanh thu của dịch vụ khảo sát địa chấn 2D/3D thuộc Dự án PVN12, PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.317.366.000	-	25.661.984.631	-
Nguyên liệu, vật liệu	106.411.539.983	(5.696.915.149)	75.506.120.923	(5.696.915.149)
Công cụ, dụng cụ	40.638.296.029	-	43.569.400.889	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	951.647.333.014	-	1.046.524.633.778	-
Hàng hóa	7.800.322.617	-	4.515.397.525	-
	1.107.814.857.643	(5.696.915.149)	1.195.777.537.746	(5.696.915.149)



MOK

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

(*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Sư Tử Trắng Full Field	-	-	535.463.865.959	535.463.865.959
Dự án Maharaja Lela South	641.429.343.631	641.429.343.631	143.146.645.256	143.146.645.256
Dự án PVN Tie-lines	-	-	86.967.265.455	86.967.265.455
Dự án Khí Thấp áp PTSC-PVGas	89.851.737.145	89.851.737.145	64.164.153.447	64.164.153.447
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói Jetty	-	-	43.686.567.588	43.686.567.588
Dự án Chế tạo cầu Kịch cho Sapura	-	-	21.761.976.344	21.761.976.344
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn -Gói SMP9	20.534.439.882	20.534.439.882	37.493.934.879	37.493.934.879
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Kết cấu thép SSF2	-	-	22.828.786.197	22.828.786.197
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói Tank	50.875.838.458	50.875.838.458	9.698.679.483	9.698.679.483
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	4.628.444.635	4.628.444.635	1.193.226.209	1.193.226.209
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	-	-	518.115.454	518.115.454
Dự án Biển Đông T&I WP 2&3	98.919.026.856	98.919.026.856	-	-
Khác	45.408.502.407	45.408.502.407	79.601.417.507	79.601.417.507
	951.647.333.014	951.647.333.014	1.046.524.633.778	1.046.524.633.778

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 5.696.915.149 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5.696.915.149 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02 và CGG Amadues	37.685.128.795	4.789.313.798
Chi phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	6.114.262.983	4.568.862.973
Chi phí thuê đất tại Khu Công Nghiệp Phú Mỹ	4.036.027.153	-
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	6.104.832.701	6.424.673.304
Chi phí trả trước về tiền bảo hiểm	2.226.805.022	2.105.904.819
Chi phí trả trước khác	5.272.745.830	5.464.693.236
	61.439.802.484	23.353.448.130
b) Dài hạn		
Thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn (i)	306.647.575.141	308.895.368.087
Thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ (ii)	118.835.222.345	120.762.280.007
Chi phí vật tư, thiết bị tàu CGG Amadues, Bình Minh 02 (iii)	93.247.398.998	112.252.844.716
Chi phí sửa chữa tàu PTSC Researcher 106	7.933.008.276	9.916.260.348
Chi phí giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà (iv)	103.798.759.873	105.042.820.015
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng khác chờ phân bổ	28.954.530.727	40.327.860.499
Chi phí trước hoạt động tàu FPSO Lam Sơn	16.120.974.343	24.914.233.081
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.293.167.666	6.471.403.674
Tiền thuê đất Cảng Sơn Trà	3.534.233.192	3.576.530.076
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	9.188.222.995	13.885.739.480
	696.553.093.556	746.045.339.983

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

- (i) Khoản trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn thuê 50 năm. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.
- (ii) Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ đã thực hiện thuê 138.269 m² đất tại Khu kinh tế Đình Vũ - Hải Phòng của Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ) với mục đích đầu tư xây dựng Căn cứ Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí và Cảng phục vụ Khu Công nghiệp. Thời hạn thuê đất từ tháng 10 năm 2007 đến tháng 4 năm 2047. Giá trị quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ tháng 7 năm 2008 đến hết thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- (iii) Chi phí vật tư, thiết bị tàu CGG Amadues, Bình Minh 02 thể hiện các khoản chi phí sửa chữa, bảo trì các thiết bị trên tàu CGG Amadues và Bình Minh 02. Chi phí thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 6 năm.

12. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Khoản thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12 được hưởng lãi suất BBA LIBOR cộng biên độ cố định và sẽ được hoàn trả hết vào ngày 30 tháng 9 năm 2016. Khoản cho vay nói trên được thực hiện theo thỏa thuận của Hợp đồng số 235-2006/PTSC-TCKT/MDV ngày 22 tháng 11 năm 2006 với Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12, đây là khoản vay tín chấp và không có bảo đảm. Mục đích của khoản cho vay này nhằm cung cấp vốn đóng mới tàu “Rồng Đồi MV12” (FSO).

Chi tiết khoản phải thu về cho vay được trình bày như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	426.987	9.508.994.923	1.280.960	28.757.555.368
	<u>426.987</u>	<u>9.508.994.923</u>	<u>1.280.960</u>	<u>28.757.555.368</u>



Handwritten signature or initials.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ B 09a - DN/HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUỒN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	3.308.970.236.494	1.656.675.294.318	6.529.496.207.425	125.986.069.032	32.289.087.265	11.653.416.894.534
Mua sắm trong năm	900.000.000	135.297.984.413	23.181.070.726	7.266.754.554	176.069.258	166.821.878.951
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	6.425.483.563	4.740.000.000	-	1.733.200.000	47.728.520	12.946.412.083
Tặng khác	-	928.396.404	115.962.000	-	-	1.044.358.404
Thanh lý, nhượng bán	-	(640.450.000)	(1.510.319.619)	(176.595.528)	-	(2.327.365.147)
Giảm khác	(508.437.540)	-	-	-	-	(508.437.540)
Tại ngày 30/6/2016	3.315.787.282.517	1.797.001.225.135	6.551.282.920.532	134.809.428.058	32.512.885.043	11.831.393.741.285
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	1.689.199.213.474	936.580.350.435	4.219.360.779.705	93.545.155.043	12.946.044.514	6.951.631.543.171
Trích khấu hao trong năm	85.820.851.507	95.177.005.710	255.928.977.895	10.487.463.750	1.816.216.364	449.230.515.226
Tặng khác	-	927.873.252	-	60.282.464	-	988.155.716
Thanh lý, nhượng bán	-	(532.988.388)	(1.510.319.619)	(176.595.528)	-	(2.219.903.535)
Giảm khác	(265.307.370)	-	(429.901.438)	-	-	(695.208.808)
Tại ngày 30/6/2016	1.774.754.757.611	1.032.152.241.009	4.473.349.536.543	103.916.305.729	14.762.260.878	7.398.935.101.770
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	1.541.032.524.906	764.848.984.126	2.077.933.383.989	30.893.122.329	17.750.624.165	4.432.458.639.515
Tại ngày 31/12/2015	1.619.771.023.020	720.094.943.883	2.310.135.427.720	32.440.913.989	19.343.042.751	4.701.785.351.363

Như trình bày tại Thuyết minh số 26, Tổng công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 2.751.335 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.368.643 triệu đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 3.054.810 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.942.914 triệu đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	1.310.220.000	68.908.471.925	948.862.800	71.167.554.725
Mua trong năm	-	746.068.750	-	746.068.750
Giảm khác	-	(454.560.000)	-	(454.560.000)
Tại ngày 30/6/2016	1.310.220.000	69.199.980.675	948.862.800	71.459.063.475
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	-	44.522.573.537	613.999.928	45.136.573.465
Khấu hao trong năm	-	6.321.908.793	33.000.000	6.354.908.793
Tăng khác	-	372.099.287	-	372.099.287
Tại ngày 30/6/2016	-	51.216.581.617	646.999.928	51.863.581.545
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2016	1.310.220.000	17.983.399.058	301.862.872	19.595.481.930
Tại ngày 31/12/2015	1.310.220.000	24.385.898.388	334.862.872	26.030.981.260

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016 và ngày 30/6/2016	229.280.786.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	27.003.650.691
Khấu hao trong năm	2.367.635.928
Tại ngày 30/6/2016	29.371.286.619
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2016	199.909.499.835
Tại ngày 31/12/2015	202.277.135.763
Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Tổng công ty như sau:	
	30/6/2016 VND
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hectare (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hectare (ii)	97.399.118.187
	229.280.786.454

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

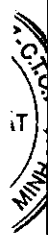
(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai - Bến Đình được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

Tiền thuê Tổng công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 2.781.314.892 đồng. Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 2.475.985.928 đồng.

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489
Dự án Bio Ethanol	68.370.454.546	68.370.454.546	68.370.454.546	68.370.454.546
	369.678.895.035	369.678.895.035	369.678.895.035	369.678.895.035
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
			30/6/2016	31/12/2015
			VND	VND
Cải tạo Nhà hàng tầng 1 Khách sạn Dầu khí			17.954.287.267	17.995.830.691
Máy phát điện 100KVA			-	4.740.000.000
Dự án xây dựng căn cứ Hàng hải Sao Mai Bến Đình			15.258.780.716	15.258.780.716
Dự án khu dịch vụ Dầu khí 35 ha tại cảng Sao Mai Bến Đình			2.751.256.696	2.718.983.969
San lấp mặt bằng phân khu 1 tại cảng Sao Mai Bến Đình			46.135.152.325	815.349.005
Các phần mềm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh			4.228.631.000	-
Cải tạo và nâng cấp kho lưu trữ tài liệu			-	2.173.867.943
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu Cảng Đình Vũ			5.648.663.746	3.723.232.409
Cải tạo xử lý nước thải khách sạn Dầu khí Vũng Tàu			-	1.413.480.790
Hệ thống hội thảo truyền hình			-	1.733.200.000
Xây dựng cơ bản dở dang khác			5.601.485.160	4.169.324.942
			97.578.256.910	54.742.050.465

Minh



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu %		Hoạt động chính
		Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ khí Hàng hải PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khách sạn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Việt Nam	95,19	95,19	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Việt Nam	84,95	84,95	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Việt Nam	54,69	54,69	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Việt Nam	59,61	59,61	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (i)	Việt Nam	51,00	53,15	Dịch vụ dầu khí
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng

(i) Theo giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 22 tháng 3 năm 2016, tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam là 51%, tương đương 15,30 tỷ đồng. Trong kỳ, các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam góp thêm 3,62 tỷ đồng. Theo đó, tỷ lệ vốn thực góp của Tổng công ty giảm từ 60,80% xuống còn 53,15% và tỷ lệ sở hữu của các cổ đông không kiểm soát tăng lên từ 39,20% đến 46,85%.

Vốn góp của các bên tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 28.786.320.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 25.165.800.000 đồng).

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.479.809.740.787	2.479.809.740.787
Phần kết quả thuần từ các công ty liên kết, liên doanh:		
Lũy kế các năm trước	1.686.683.896.116	1.063.518.743.276
Lợi nhuận trong kỳ/năm	408.852.798.126	753.186.652.840
Trừ: Cổ tức được chia trong kỳ/năm	-	(130.021.500.000)
	4.575.346.435.029	4.166.493.636.903

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu %		Hoạt động chính
		Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ dầu khí
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (i)	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (ii)	Malaysia	60,00	60,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO

Handwritten signature/initials

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

Tên công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu %		Hoạt động chính
		Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (iii)	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (iv)	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (v)	Việt Nam	21,46	21,46	Bốc xếp hàng hóa, lưu giữ kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ khác

- (i) Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (gọi tắt là "MVOT") là Liên doanh đồng kiểm soát được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.
- (ii) Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.
- (iii) Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (gọi tắt là "PTSC SEA") là Liên doanh đồng kiểm soát được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng với đối tác Yinson Holdings Berhad (Malaysia) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 10 năm 2011 để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) phục vụ Dự án Biển Đông 1. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478 triệu đồng, trong đó vốn góp là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó vốn góp của Tổng công ty là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613 triệu đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Hoạt động của liên doanh là đầu tư và sở hữu FSO "PTSC Biển Đông 01". PTSC SEA đã đi vào hoạt động từ năm 2011 và đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2016, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.
- (iv) Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (gọi tắt là "PTSC AP") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-DTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,9% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Tổng công ty góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.
- (v) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (gọi tắt là "Cảng Thị Vải") là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Căn cứ vào nguyên tắc xác định quyền kiểm soát, tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ trong công ty con của Thông tư số 202/2014/TT-BTC, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định.

MOK



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a - DN/HN

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	5.400.000.000	4.600.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	497.542.897	2.502.457.103	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	7.329.118.662	30.170.881.338	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000	-	10.530.000.000
	<u>61.030.000.000</u>	<u>23.756.661.559</u>	<u>37.273.338.441</u>	<u>61.030.000.000</u>

Chi tiết biến động trong năm của các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Đầu tư dài hạn khác VND
Tại ngày 01/01/2015	38.576.819.722
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	11.038.668.464
Tăng do mua bán, chuyển đổi hình thức sở hữu	10.530.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(661.957.589)
Bù đắp giá trị khoản đầu tư đã thoái vốn	(35.746.188.917)
Tại ngày 31/12/2015	<u>23.737.341.680</u>
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	1.019.319.879
Hoàn nhập dự phòng	(1.000.000.000)
Tại ngày 30/6/2016	<u>23.756.661.559</u>

MOK

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Liên doanh PTSC AP SapuraKencana TL Offshore SDN BHD	500.672.910.000	500.672.910.000	416.809.680.000	416.809.680.000
Công ty liên doanh PTSC SEA Liên doanh Việt -Nga Vietsopetro	209.580.734.265	209.580.734.265	263.724.256.796	263.724.256.796
Saipem Asia Sdn. Bhd	214.410.249.960	214.410.249.960	218.518.898.640	218.518.898.640
CGG Services (Singapore) Private Limited	107.315.548.712	107.315.548.712	158.846.890.173	158.846.890.173
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	137.704.843.605	137.704.843.605	107.980.161.683	107.980.161.683
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	101.863.995.792	101.863.995.792	66.068.595.467	66.068.595.467
Phải trả khác	71.361.768.751	71.361.768.751	24.765.202.868	24.765.202.868
	<u>2.161.307.806.763</u>	<u>2.161.307.806.763</u>	<u>2.953.043.925.097</u>	<u>2.953.043.925.097</u>
	<u>3.611.557.976.927</u>	<u>3.611.557.976.927</u>	<u>4.355.312.301.426</u>	<u>4.355.312.301.426</u>
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (i)	66.267.935.109	66.267.935.109	66.267.935.109	66.267.935.109

- (i) Phải trả dài hạn người bán thể hiện khoản công nợ liên quan đến giá trị chuyển nhượng tàu Bình Minh 02 từ Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí. Khoản nợ này được thanh toán đều trong vòng 8 năm với số tiền 66.267.935.110 đồng/năm kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2011 và kết thúc vào ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Các số dư phải trả trọng yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 46.

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Người mua trả tiền trước ngắn hạn thể hiện chủ yếu là khoản ứng trước từ Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long cho Dự án Sư Tử Trắng Fullfill với số tiền ứng trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 611.326.343.673 đồng (số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 238.691.230.949 đồng) và một số khoản khác.

Người mua trả tiền trước dài hạn thể hiện chủ yếu là khoản ứng trước từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 cho Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với số tiền ứng trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 829.104.247.679 đồng (số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.051.381.785.330 đồng) và một số khoản khác.

Handwritten signature



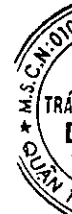
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.644.125.572	10.126.900.479
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.611.554.563	99.109.437.000
Thuế thu nhập cá nhân	5.885.377.852	22.078.518.431
Các loại thuế khác	40.605.800.008	44.110.608.565
	<u>95.746.857.995</u>	<u>175.425.464.475</u>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số phải nộp/điều		Số đã nộp	30/6/2016
	31/12/2015	chính		
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.126.900.479	105.146.813.320	109.584.340.518	5.689.373.281
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	30.223.903.682	30.223.903.682	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.488.028.556	6.488.028.556	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.132.803.497	85.938.502.264	148.436.384.700	(3.365.078.939)
Thuế thu nhập cá nhân	22.060.008.060	66.200.216.663	83.402.851.003	4.857.373.720
Thuế nhà đất	4.213.486.783	(2.188.246.702)	2.025.240.081	-
Thuế môn bài	-	54.000.000	54.000.000	-
Các loại thuế khác	39.778.847.250	147.896.849.821	147.188.171.597	40.487.525.474
Các khoản khác	-	30.931.209	30.931.209	-
	<u>135.312.046.069</u>	<u>439.790.998.813</u>	<u>527.433.851.346</u>	<u>47.669.193.536</u>
Trong đó				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	40.113.418.406			48.077.664.459
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	175.425.464.475			95.746.857.995



Handwritten signature

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Dự án Biển Đông	306.930.839.440	299.504.178.883
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	231.128.430.307	231.128.430.307
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	102.839.324.479	202.090.860.645
Dự án Hải Sư Trắng Đen	64.593.419.068	64.593.419.068
Giá vốn dịch vụ thực hiện cho Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	47.502.850.996	90.715.795.761
Dự án Sư Tử Nâu	177.156.470.488	176.519.134.415
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGG Amadues, Bình Minh 02	105.376.131.116	97.166.073.548
Dự án Maharaja Lela South	40.213.978.102	15.736.205.478
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	131.290.689.527	52.438.032.663
Dự án khởi thượng tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	40.432.942.698	51.597.502.775
Giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	-	24.991.255.825
Giá vốn Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	10.740.479.804	10.740.479.804
Chi phí thuê bãi tại Khu công nghiệp Tàu thủy Nghi Sơn	13.000.000.000	10.000.000.000
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	3.313.396.756	9.940.190.266
Chi phí sửa chữa lớn Sà lan PTSC 01 và POS 01	5.663.841.100	9.077.803.890
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	6.377.979.655	9.550.821.209
Chi phí hoạt động tàu FPSO Ruby II	24.486.846.788	5.637.891.655
Dự án Ghana Yinson	90.029.302.971	50.763.803.907
Hợp đồng cung cấp hệ thống neo và dịch vụ rải neo BD1 - DC-019	-	15.513.795.645
Dự án Bio Ethanol	28.755.618.358	28.542.446.554
Dự án Ghana Kanfa	36.455.698.617	49.566.360.713
Dự án Sư Tử Vàng 6X	51.237.413.706	49.161.840.000
Dự án Sư Tử Trắng Fullfill	88.658.339.438	48.547.509.167
Dự án xây dựng nhà máy phân bón NH3	54.143.004.811	28.134.735.905
Chi phí Dự án Thái Bình T&I	14.771.393.352	14.771.393.352
Dự án xử lý dross liệu 3D tại lò 103-107	-	10.488.167.781
Dự án NPK	55.099.342.241	15.476.352.091
Dự án Nghi Sơn Jetty	41.101.107.986	16.090.419.238
Chi phí dự án Đại Hùng, Tam đảo 05, Chim Sáo	2.927.661.059	10.615.867.760
Chi phí bảo trì, thi công giàn khoan tại đơn vị Khai thác Dầu khí	-	10.592.449.760
Dự án khảo sát địa chất công trình nhiệt điện Sông Hậu	-	6.987.323.000
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất, địa chấn và công trình ngầm	72.141.481.812	-
Dự án H5 Topside	27.823.811.399	-
Chi phí thuê đất tại Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí, Cảng Sơn Trà và Cảng Phú Mỹ	23.799.478.834	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ tại Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	17.402.213.735	-
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	13.257.565.102	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho Biển Đông POC	2.325.319.218	-
Chi phí thuê Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu	7.584.500.000	-
Dự án Daman	49.481.961.742	-
Dự án GPP Cà Mau	70.121.812.301	-
Chi phí tiền lương phải trả	59.652.634.701	-
Chi phí phải trả khác	69.868.226.314	62.918.017.320
	<u>2.187.685.508.021</u>	<u>1.779.598.558.385</u>

S11
 CH
 C
 HN
 EI
 IE
 100
 NG
 C
 VU
 D
 NIET
 TP.

Muu

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	4.627.499.440	2.687.070.993
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	6.244.845.157	105.550.648
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	566.999.853.848	12.285.493.723
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	-	349.068.201.763
Tổng công ty Công nghiệp Tàu Thủy (ii)	403.044.675.848	402.177.441.565
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy (iii)	11.140.397.965	58.209.744.759
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (iii)	9.611.760.893	49.873.999.702
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	81.646.304.979	35.020.333.214
Nordic Maritime Pt. Ltd	6.702.000.000	6.762.000.000
OffShore Ltd	7.552.986.709	7.552.986.709
Chi Cục Hải Quan Cửa Khẩu Cảng Dung Quất	828.428.160	828.428.160
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân người lao động	11.721.434.086	8.814.464.483
Thuế nhà thầu phải nộp	119.542.054	90.844.674
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	504.138.739	508.838.739
Công ty Bảo hiểm PVI Duyên Hải	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	18.538.838.163	1.880.480.066
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí và Hàng hải Toàn Cầu	3.019.451.994	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cầu Long	-	3.759.479.209
PC Vietnam Limited	6.320.727.888	14.219.767.472
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	9.023.623.664	6.655.616.068
Công ty Cổ phần Dịch vụ Chứng khoán Thăng Long	-	3.078.500.783
Công ty TNHH Đa Dạng Yển Sơn	550.768.380	9.891.423.655
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.156.241.051	64.625.872.360
	1.221.353.519.018	1.038.096.538.745
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	202.582.385	203.242.385
	202.582.385	203.242.385

- (i) Trong năm 2016, Tổng công ty đã thực hiện cản trừ khoản công nợ phải thu Công ty cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch, Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất với khoản công nợ phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch theo Công văn số 917/DVKT-TCKT ngày 27 tháng 6 năm 2016 đã thông báo đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (như đã nêu ở Thuyết minh số 9).
- (ii) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu Thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện.
- (iii) Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo thỏa thuận liên danh đã ký kết.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	505.652.539.743	505.652.539.743	684.347.404.258	684.347.404.258
	505.652.539.743	505.652.539.743	684.347.404.258	684.347.404.258

250
NH
NG
HIỆM
OIL
TN
P.H

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Đồng Việt Nam	384.759.852.642	384.759.852.642	516.099.944.352	516.099.944.352
Đô la Mỹ (tương đương VND)	1.420.604.883.471	1.420.604.883.471	1.731.660.325.106	1.731.660.325.106
	1.805.364.736.113	1.805.364.736.113	2.247.760.269.458	2.247.760.269.458

Vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam bao gồm các khoản vay từ các Ngân hàng thương mại cổ phần trong nước. Các khoản vay này có lãi suất vay từ lãi suất từ 4,1%/năm đến 9,3%/năm.

Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ bao gồm các khoản vay từ các Ngân hàng thương mại cổ phần trong nước và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Các khoản lãi vay này có lãi suất vay từ 1,7%/năm đến 5,65%/năm.

Mục đích các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là đầu tư tài sản dài hạn như cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và góp vốn thành lập các Liên doanh hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO, FPSO).

Các khoản vay dài hạn được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc bảo đảm bằng tài sản và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hình thành từ các khoản vay như đã trình bày trong Thuyết minh số 13 hoặc không có bảo đảm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	505.652.539.743	684.347.404.258
Năm thứ 2	900.569.622.548	1.089.890.972.986
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	300.620.929.111	360.590.577.503
Trên 5 năm	98.521.644.711	112.931.314.711
	1.805.364.736.113	2.247.760.269.458
Trừ số vay dài hạn phải trả trong vòng 1 năm (trình bày trong phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 25))	505.652.539.743	684.347.404.258
Số phải trả sau 12 tháng	1.299.712.196.370	1.563.412.865.200



1158
TỔNG CÔNG TY
DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM
HỒ CHÍ MINH

Handwritten signature

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B 09a - DN/HN

27. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước.

	Chi phí phải trả và các khoản đư phòng khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Doanh thu chưa thực hiện VND	Giá vốn trích trước VND	Khấu hao TSCĐ VND	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2015	47.407.108.444	(6.844.234.017)	3.713.389.259	-	-	49.281.556.595	(200.715.182.175)	(107.157.361.894)
Chỉ nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(57.960.862.962)	(3.067.396.132)	(3.447.929.304)	-	-	(18.163.706.649)	(88.476.540.772)	(171.116.435.819)
Tăng do mua bán, chuyển đổi hình thức sở hữu	-	-	-	-	-	(4.609.223.314)	-	(4.609.223.314)
Tại ngày 31/12/2015	(10.553.754.518)	(9.911.630.149)	265.459.955	-	-	26.508.626.632	(289.191.722.947)	(282.883.021.027)
Chỉ nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(11.096.627.067)	15.181.828.804	(265.459.955)	37.979.000.991	(37.754.152.800)	(8.342.498.950)	(74.159.769.847)	(78.457.678.824)
Tại ngày 30/6/2016	(21.650.381.585)	5.270.198.655	-	37.979.000.991	(37.754.152.800)	18.166.127.682	(363.351.492.794)	(361.340.699.851)

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo Quy định kế toán hiện hành cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

	30/6/2016	31/12/2015
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(422.756.027.179)	(299.103.353.096)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	61.415.327.328	16.220.332.069
	(361.340.699.851)	(282.883.021.027)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC và Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV có các khoản lỗ tính thuế lần lượt là 332.066.046.277 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 378.076.922.653 đồng) và 542.248.629.705 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 459.080.081.875 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC và Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng số lỗ tính thuế này.

28. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự án Biển Đông	525.047.170.282	525.047.170.282
- Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.414	305.716.586.414
- Dự án Hải Sư Trắng - Đen	155.860.354.444	155.860.354.444
- Dự án Chim Sáo	-	100.390.150.982
- Dự án Sư Tử Vàng 6X	84.525.593.656	84.525.593.656
- Dự án HRD	54.028.471.982	54.028.471.982
- Dự án Sư Tử Trắng	9.844.800.000	30.492.733.169
- Dự án Thái Bình Hàm Rồng	30.492.733.169	9.844.800.000
- Dự án Sapura	2.474.137.012	-
Dự phòng phải trả khác:		
- Chi phí sửa chữa	<u>22.573.438.613</u>	<u>15.048.959.075</u>
	<u>1.190.563.285.572</u>	<u>1.280.954.820.004</u>

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	446.700.421	446.700.421
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	446.700.421	446.700.421
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	446.700.421	446.700.421

Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

Chi tiết vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn cổ phần của Tổng công ty là 4.467.004.210.000 đồng (năm 2015: 4.467.004.210.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	%	<u>30/6/2016</u>	%	<u>31/12/2015</u>
		VND		VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH Vina Capital	5,75	256.699.220.000	6,12	273.403.700.000
Corporate Financial Việt Nam				
Nhóm quỹ FTIF-Templeton Frontier Markets	3,50	156.205.740.000	5,79	258.800.740.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	5,01	223.879.500.000	3,98	177.988.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34,36	1.535.219.750.000	32,73	1.461.811.270.000
	<u>100</u>	<u>4.467.004.210.000</u>	<u>100</u>	<u>4.467.004.210.000</u>

1256
 HI N
 CÔNG
 ANH
 ELO
 VIỆT
 TP.

TY
 I
 IUA
 CHI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a - DN/HN

Thay đổi của vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

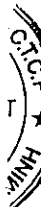
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015							
Số dư tại ngày 01/01/2015	4.467.004.210.000	39.545.660.000	1.847.210.152.285	1.435.697.022.831	2.998.016.072.265	10.787.473.117.381	
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.166.832.406	878.429.144.154	882.595.976.560	
Trích lập các quỹ	-	-	549.265.629.802	(17.379.728.915)	(783.007.341.680)	(251.121.440.793)	
Chia cổ tức	-	-	-	(47.736.500.000)	(536.040.505.200)	(583.777.005.200)	
Khác	-	-	(406.793.607)	-	316.793.606	(90.000.001)	
Số dư tại ngày 30/6/2015	4.467.004.210.000	39.545.660.000	2.396.068.988.480	1.375.747.626.322	2.557.714.163.145	10.836.080.647.947	
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016							
Số dư tại ngày 01/01/2016	4.467.004.210.000	39.545.660.000	2.418.539.906.053	1.623.595.715.259	3.326.188.546.305	11.874.874.037.617	
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	3.620.520.000	-	3.620.520.000	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(3.164.372.455)	691.498.261.271	688.333.888.816	
Trích lập các quỹ	-	-	207.579.776.647	(8.066.503.633)	(394.740.133.110)	(195.226.860.096)	
Chia cổ tức	-	-	-	(55.896.450.000)	(536.040.505.200)	(591.936.955.200)	
Khác	-	71.400.000	-	577.262.237	(567.462.238)	81.199.999	
Số dư tại ngày 30/6/2016	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.626.119.682.700	1.560.666.171.408	3.086.338.707.028	11.779.745.831.136	

Theo Nghị quyết số 277/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dầu khí Việt Nam, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông các Công ty con, các cổ đông đã phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận được phân phối năm 2015. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng công ty và các Công ty con đã trích lập các quỹ, và đang thực hiện thủ tục chi trả cổ tức cho năm 2015 cho các cổ đông.

Handwritten signature

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Đô la Mỹ (USD)	88.275.894	120.476.279
Euro (EUR)	3.930	3.930
Bảng Anh (GBP)	<u>248.234</u>	<u>319.468</u>



Handwritten signature

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B 09a - DN/HN

31. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

Trong đó :	Đơn vị: đồng									
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng cộng	
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000.000.000	200.000.000.000	3.000.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	1.171.498.641.420	28.786.320.000	500.000.000.000	3.750.284.961.420	
Trong đó :										
Vốn phần bổ cho Tổng Công ty	339.807.000.000	102.000.000.000	285.581.000.000	218.773.000.000	204.000.000.000	597.817.104.000	15.300.000.000	255.000.000.000	2.226.923.104.000	
Vốn phần bổ cho cổ đông thiểu số	60.193.000.000	98.000.000.000	14.419.000.000	181.227.000.000	196.000.000.000	573.681.537.420	13.486.320.000	245.000.000.000	1.523.361.857.420	
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	48,97%	46,85%	49,00%	49,00%	

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ như sau:

Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	Đơn vị: đồng									
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng cộng	
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông PTSC	12.477.291.829	23.351.535.309	28.173.305.678	17.271.885.214	12.765.381.215	(86.273.400.333)	6.445.071.741	155.601.175	32.858.663.430	
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	10.599.677.761	11.909.283.008	26.819.202.696	9.446.555.360	6.510.344.420	(44.025.415.409)	3.660.426.913	79.356.599	36.023.035.885	
	1.877.614.068	11.442.252.301	1.354.102.982	7.825.329.854	6.255.036.795	(42.247.984.924)	2.784.644.828	76.244.576	(3.164.372.455)	



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B 09a - DN/HN

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Đơn vị: đồng											
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quang Ngãi PTSC	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Phú Mỹ	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng cộng
Tổng tài sản	1.541.647.635.110	461.548.352.020	973.862.070.812	607.349.280.724	689.613.058.277	514.148.287.868	973.862.070.812	607.349.280.724	2.101.435.849.116	115.557.678.705	815.219.720.253	7.820.381.932.885
Tổng nợ phải trả	737.375.510.884	228.302.856.999	994.127.300.738	128.972.814.827	255.627.040.776	122.322.735.642	994.127.300.738	128.972.814.827	1.186.653.417.267	73.526.299.525	256.249.961.250	3.983.107.937.909
Tài sản thuần	804.272.124.226	233.245.495.021	(20.265.229.926)	478.426.465.897	433.986.017.501	391.825.552.226	(20.265.229.926)	478.426.465.897	914.782.431.849	42.031.379.180	558.969.759.003	3.837.273.994.976
<i>Chỉ tiết như sau:</i>												
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	350.000.000.000	300.000.000.000	400.000.000.000	1.171.498.641.420	28.786.320.000	500.000.000.000	3.750.284.961.420
Quy đầu tư phát triển	308.742.964.235	6.211.978.409	4.707.250.551	24.762.484.050	10.155.240.391	23.333.560.624	4.707.250.551	24.762.484.050	-	7.766.748.200	44.060.622.692	429.740.849.152
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	94.921.462.178	27.033.516.612	(324.972.480.477)	53.663.981.847	23.830.777.110	18.491.991.602	(324.972.480.477)	53.663.981.847	(256.716.209.571)	5.478.310.980	14.909.136.311	(340.359.513.408)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát												
<i>Chi tiết như sau:</i>												
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.193.000.000	98.000.000.000	14.419.000.000	181.227.000.000	196.000.000.000	141.355.000.000	14.419.000.000	181.227.000.000	573.681.337.420	13.486.320.000	245.000.000.000	1.523.361.857.420
Quy đầu tư phát triển	46.460.413.115	3.043.869.420	226.246.152	11.219.076.742	4.976.067.792	9.423.758.463	226.246.152	11.219.076.742	-	2.638.026.396	21.589.705.119	99.577.163.198
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	14.284.018.932	13.246.423.140	(15.619.260.653)	24.313.406.095	11.677.080.784	7.468.387.065	(15.619.260.653)	24.313.406.095	(125.713.632.590)	765.251.225	7.305.476.792	(62.272.849.210)
	120.937.432.047	114.290.292.560	(974.014.501)	216.759.482.837	212.653.148.576	158.247.145.528	(974.014.501)	216.759.482.837	447.967.904.830	16.889.597.621	273.895.181.911	1.560.666.171.408

MM



32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

<u>Bộ phận kinh doanh</u>	<u>Hoạt động</u>
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa, xử lý và xuất dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chấn địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

Handwritten signature



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÁU B 09a - DN/HN

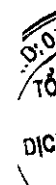
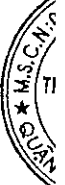
Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo bảy bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

		Đơn vị: đồng							
Dịch vụ khảo sát địa chất, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/PFSO	Cơ khí, đóng mới vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Loại trừ	Tổng				
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	3.456.008.342.977	3.472.378.692.133	2.901.894.703.348	4.680.078.417.967	9.859.082.446.159	1.642.391.078.925	506.158.488.864	(4.196.468.661.592)	22.321.523.508.781
Tài sản bộ phận									2.095.536.694.242
Lãi từ công ty liên kết									1.365.472.347.980
Tài sản không phân bổ									<u>25.782.532.551.003</u>
Tổng tài sản hợp nhất									
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	2.772.425.427.764	1.603.059.546.662	1.812.337.164.846	2.206.086.508.649	7.117.430.441.088	1.097.530.103.523	189.783.521.117	(4.196.468.661.592)	12.602.184.052.057
Nợ phải trả không phân bổ									1.400.602.667.810
Tổng nợ phải trả hợp nhất									<u>14.002.786.719.867</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

		Đơn vị: đồng							
Dịch vụ khảo sát địa chất, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/PFSO	Cơ khí, đóng mới vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Loại trừ	Tổng				
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	1.903.208.042.362	3.275.134.639.378	2.561.209.974.527	3.488.666.350.843	8.795.033.118.190	2.756.831.977.632	443.632.113.730	(3.671.137.338.202)	19.552.578.918.460
Tài sản bộ phận									1.686.683.896.116
Lãi từ công ty liên kết									5.197.790.172.318
Tài sản không phân bổ									<u>26.437.052.986.894</u>
Tổng tài sản hợp nhất									
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	1.166.476.627.529	1.441.515.456.088	1.523.995.892.922	1.815.002.502.375	7.843.459.031.566	1.780.713.156.457	259.157.543.388	(3.671.137.338.202)	12.159.182.872.123
Nợ phải trả không phân bổ									2.402.996.077.154
Tổng nợ phải trả hợp nhất									<u>14.562.178.949.277</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09/a - DN/HN

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Đơn vị: đồng											Loại trừ	Tổng	
	Doanh thu	Dịch vụ đầu kỳ thuật đầu khí	Dịch vụ tàu	Dịch vụ cung ứng tàu	Dịch vụ khoan sát địa	Dịch vụ khoan sát địa	Dịch vụ khoan sát địa	Dịch vụ khoan sát địa	Dịch vụ khoan sát địa	Dịch vụ khoan sát địa			Dịch vụ khoan sát địa
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.056.594.423.217	1.056.594.423.217	1.627.897.778.886	765.632.725.817	582.172.019.553	4.553.568.440.698	294.681.577.649	264.981.130.227	9.145.528.096.047				
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	52.158.031.713	52.158.031.713	176.331.849.079	280.686.142.834	1.551.945.555.113	467.027.635.139	129.200.893.942	44.559.891.460	(1.305.158.999.280)				
Tổng doanh thu	1.108.752.454.930	1.108.752.454.930	1.804.229.627.965	1.046.318.868.651	737.366.574.666	5.020.596.075.837	423.882.471.591	309.541.021.687	9.145.528.096.047				
Gia vốn													
Gia vốn bán hàng ra bên ngoài	927.812.514.756	927.812.514.756	1.546.238.439.652	826.212.690.841	534.282.462.872	4.247.144.749.187	264.838.411.547	236.289.459.814	8.582.818.728.670				
Gia vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	52.158.031.713	52.158.031.713	176.331.849.079	280.686.142.834	1.551.945.555.113	467.027.635.139	129.200.893.942	17.525.987.224	(1.278.125.095.044)				
Tổng giá vốn	979.970.546.469	979.970.546.469	1.722.570.288.731	1.106.898.833.675	689.477.017.985	4.714.172.384.326	394.039.305.489	253.815.447.038	8.582.818.728.670				
Lợi nhuận gộp	128.781.908.461	128.781.908.461	81.659.339.234	(60.579.965.024)	47.889.556.681	306.423.691.511	29.843.166.102	28.691.670.412	562.709.367.377				
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	298.048.118.963				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	70.168.845.639				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	334.830.094.053				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	109.047.177.725				
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	408.852.798.126				
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	852.730.069.904				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	85.938.502.264				
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	78.457.678.824				
Lợi nhuận trong năm									688.333.888.816				

Handwritten signature

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B 09a - DN/HN

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Doanh thu	Kỳ thuật đầu khí	Dịch vụ đầu chừa và xử lý đầu thu FSO/PPSO	Dịch vụ cung ứng tàu chừa và xử lý đầu thu FSO/PPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ dịch vụ cầu cảng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng	Đơn vị: đồng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.469.532.700.976	1.601.323.133.839	1.177.641.676.730	1.062.208.361.942	4.906.225.220.219	983.315.222.059	305.410.750.401	-	-	12.505.657.066.166	
Doanh thu thuần từ bán hàng chừa các bộ phận khác	69.650.636.387	237.841.395.650	129.189.579.629	146.131.355.648	558.828.047.621	1.014.786.503.399	78.357.808.906	(2.234.785.327.240)	-	-	
Tổng doanh thu	2.539.183.337.363	1.839.164.529.489	1.306.831.256.359	1.208.339.717.590	5.465.053.267.840	1.998.101.725.458	383.768.559.307	(2.234.785.327.240)	-	12.505.657.066.166	
Gia vốn											
Gia vốn bán hàng ra bên ngoài	2.154.756.845.319	1.577.768.503.636	1.208.615.923.795	805.531.368.244	4.481.274.015.865	904.692.278.558	290.447.314.063	-	-	11.373.086.249.480	
Gia vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	69.650.636.387	237.841.395.650	129.189.579.629	146.131.355.648	558.828.047.621	1.014.786.503.399	41.998.829.882	(2.198.426.348.216)	-	-	
Tổng giá vốn	2.224.407.481.706	1.765.609.899.286	1.337.805.503.424	951.662.723.892	5.040.102.063.486	1.919.478.781.957	332.446.143.945	(2.198.426.348.216)	-	11.373.086.249.480	
Lợi nhuận gộp											
Lợi nhuận gộp bộ phận	314.775.855.657	73.554.630.203	(30.974.247.065)	256.676.993.698	424.951.204.354	78.622.943.501	14.963.436.338	-	-	1.132.570.816.686	
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	367.922.986.322	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.700.262.145	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	780.348.092.509	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.690.620.811	
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	349.130.087.493	
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.134.168.800.813	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180.991.537.739	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.581.286.514	
Lợi nhuận trong năm										882.595.976.560	

Tổng công ty chỉ hoạt động ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

2500-
NHÀ
NG T
HIỆM H
OIT
F NAI
HỒ

100
NG
CỔ
H VU
DÀ
VI
Y TI

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

33. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.037.438.634.121	1.572.516.800.524
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.060.364.787.930	9.259.875.478.311
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.047.724.673.996	1.673.264.787.331
	<u>9.145.528.096.047</u>	<u>12.505.657.066.166</u>

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	975.729.631.697	1.436.913.819.962
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.624.602.864.969	8.430.972.028.329
Giá vốn hợp đồng xây dựng	982.486.232.004	1.505.200.401.189
	<u>8.582.818.728.670</u>	<u>11.373.086.249.480</u>

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.687.081.791.053	1.568.270.009.778
Chi phí nhân công	1.155.341.674.097	1.230.666.681.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	457.953.059.947	484.515.972.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.875.805.334.695	8.186.749.265.111
Chi phí khác	712.085.187.714	283.222.316.109
	<u>8.888.267.047.506</u>	<u>11.753.424.244.589</u>

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	112.083.676.635	68.390.695.858
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.987.280.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.921.917.441	63.719.260.084
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.235	21.719.702
	<u>150.005.595.311</u>	<u>135.118.955.644</u>

02/CL
 H
 1
 UHAN
 FE
 HI MINH

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	30.655.222.882	36.719.009.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá	45.827.880.139	58.355.626.271
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	19.319.879	22.540.767.847
Chi phí tài chính khác	3.334.326.772	1.803.289.566
	<u>79.836.749.672</u>	<u>119.418.693.499</u>

38. PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	18.990.815.832	5.731.975.878
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	10.371.915.350	(1.369.875.747)
Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	84.888.627.516	78.027.667.599
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	886.722.363	473.582.229
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	-	356.961.975
Công ty Liên doanh PTSC SEA	145.657.614.600	141.304.887.702
Công ty Liên doanh PTSC AP	148.057.102.465	123.148.822.901
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	-	905.653.221
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	-	550.411.735
	<u>408.852.798.126</u>	<u>349.130.087.493</u>

39. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Lương nhân viên bán hàng	3.919.522.164	4.419.693.088
Chi phí quảng cáo	20.790.111.699	20.540.173.243
Khác	5.075.247.917	17.065.742.208
	<u>29.784.881.780</u>	<u>42.025.608.539</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương nhân viên quản lý	89.938.036.803	82.142.268.847
Dịch vụ mua ngoài	64.296.163.189	126.344.954.474
Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, Kinh phí Công đoàn	17.997.524.615	14.872.419.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	19.670.211.691	19.227.912.247
Các khoản dự phòng	4.435.533.670	19.223.595.912
Khác	71.925.767.215	64.086.226.781
	<u>268.263.237.183</u>	<u>325.897.377.783</u>



MDK

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

40. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.078.890.817	473.545.455
Thu từ phạt, bồi thường và tiền thưởng từ khách hàng	3.488.809.770	5.151.096.048
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán phế liệu	-	775.600.909
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	248.362.816
Hoàn nhập dự phòng dự án Chim sáo	100.390.150.982	-
Hoàn nhập vật tư trên các tàu	8.966.909.303	-
Các khoản thu nhập khác	2.522.616.726	10.457.024.370
	116.447.377.598	17.105.629.598

41. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh tra	3.500.142.813	7.548.142.242
Tiền phạt, bồi thường	343.576.398	182.409.209
Chi phí thanh lý tài sản cố định	225.882.615	12.454.091
Các khoản chi phí khác	3.330.598.047	4.672.003.245
	7.400.199.873	12.415.008.787

42. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	852.730.069.904	1.134.168.800.813
Các khoản điều chỉnh tăng	28.960.230.675	133.531.884.589
Các khoản điều chỉnh giảm	(464.187.096.160)	(379.406.044.839)
Thu nhập chịu thuế	417.503.204.419	888.294.640.563
Chuyển lỗ các năm trước	(46.010.876.376)	(26.145.479.715)
Thu nhập tính thuế	371.492.328.043	862.149.160.848
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.298.465.609	189.672.815.386
Miễn giảm thuế (i)	(4.870.171.598)	(9.314.737.583)
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	16.828.205.649	633.459.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh giảm kỳ trước	(317.997.396)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	85.938.502.264	180.991.537.739

Công ty mẹ và các Công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trên thu nhập chịu thuế (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%).

(i) Miễn giảm thuế chủ yếu thể hiện số thuế được miễn trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đĩnh Vũ và Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa.

Handwritten signature

00112
 CHI
 CÔN
 ICH NH
 ĐELO
 VIỆT
 TP.

43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng công ty	691.498.261.271	878.429.144.154
Trừ: Trích tạm quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch	52.071.164.684	108.435.081.194
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	639.427.096.587	769.994.062.960
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	446.700.421	446.700.421
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.431	1.724

44. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	534.367.118.536	496.325.880.900

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	696.481.993.993	619.232.648.790
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.122.572.644.665	863.946.754.265
Sau năm năm	1.156.867.699.572	874.327.953.275
	2.975.922.338.230	2.357.507.356.330

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động; thuê đất tại Vũng Tàu với mục đích làm văn phòng cho Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí và Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC; thuê đất với mục đích kinh doanh dịch vụ Cảng của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình; thuê tài sản với mục đích kinh doanh dịch vụ khách sạn của Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC không hủy ngang.

Các hợp đồng thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm tính từ năm 2013. Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với kỳ hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002. Thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài sản đến năm 2021.

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26, trừ đi tiền và các khoản trong tương lai), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Ước

00-
HÀNH
G T
M HƯ
ITT
50
ĐNG
HẢ
C Y T
KH
NA
HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	1.805.364.736.113	2.247.760.269.458
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.810.352.845.469	7.996.669.754.080
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>11.779.745.831.136</u>	<u>11.874.874.037.617</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.810.352.845.469	7.996.669.754.080
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.199.764.080.215	5.140.224.852.743
Phải thu về cho vay	9.508.994.923	28.757.555.368
Đầu tư tài chính	826.604.699.552	607.362.658.320
Các khoản ký quỹ	<u>28.874.313.317</u>	<u>26.689.021.517</u>
	<u>12.875.104.933.476</u>	<u>13.799.703.842.028</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.805.364.736.113	2.247.760.269.458
Phải trả người bán và phải trả khác	4.290.157.184.947	5.427.466.442.539
Chi phí phải trả	2.187.685.508.021	1.779.598.558.385
Dự phòng phải trả	<u>1.364.887.922.362</u>	<u>1.364.156.687.981</u>
	<u>9.648.095.351.443</u>	<u>10.818.981.958.363</u>

Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá các khoản đầu tư và giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng công ty quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	5.556.569.574.270	6.209.965.379.842	3.958.180.756.918	4.325.123.704.974
Bảng Anh (GBP)	7.433.799.616	30.156.577.071	-	4.290.141.023
Euro (EUR)	103.655.202	87.159.122	9.751.963.511	27.432.488.908
Đô la Singapore (SGD)	-	-	2.371.813.970	13.332.847.863

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	15.983.888.174	26.476.210.358

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng 22.256.078.660 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm/tăng 49.207.282.091 đồng).

Handwritten signature



57
 .TY
 N
 HU
 if
 .M
 CH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

Quản lý rủi ro về giá các khoản đầu tư

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Hội đồng Quản trị của Tổng công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.810.352.845.469	-	-	6.810.352.845.469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.192.154.491.037	7.609.589.178	-	5.199.764.080.215
Phải thu về cho vay	9.508.994.923	-	-	9.508.994.923
Đầu tư tài chính	789.331.361.111	37.273.338.441	-	826.604.699.552
Các khoản ký quỹ	19.369.999.647	9.504.313.670	-	28.874.313.317
	<u>12.820.717.692.187</u>	<u>54.387.241.289</u>	-	<u>12.875.104.933.476</u>
30/6/2016				
Các khoản vay	505.652.539.743	1.201.190.551.659	98.521.644.711	1.805.364.736.113
Phải trả người bán và phải trả khác	4.194.076.566.873	96.080.618.074	-	4.290.157.184.947
Chi phí phải trả	2.187.685.508.021	-	-	2.187.685.508.021
Dự phòng phải trả	209.217.012.415	1.155.670.909.947	-	1.364.887.922.362
	<u>7.096.631.627.052</u>	<u>2.452.942.079.680</u>	<u>98.521.644.711</u>	<u>9.648.095.351.443</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>5.724.086.065.135</u>	<u>(2.398.554.838.391)</u>	<u>(98.521.644.711)</u>	<u>3.227.009.582.033</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.996.669.754.080	-	-	7.996.669.754.080
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.120.569.735.057	19.655.117.686	-	5.140.224.852.743
Phải thu về cho vay	28.757.555.368	-	-	28.757.555.368
Đầu tư tài chính	570.070.000.000	37.292.658.320	-	607.362.658.320
Các khoản ký quỹ	23.999.587.251	2.689.434.266	-	26.689.021.517
	13.740.066.631.756	59.637.210.272	-	13.799.703.842.028
31/12/2015				
Các khoản vay	684.347.404.258	1.450.481.550.489	112.931.314.711	2.247.760.269.458
Phải trả người bán và phải trả khác	5.294.871.024.465	132.595.418.074	-	5.427.466.442.539
Chi phí phải trả	1.779.598.558.385	-	-	1.779.598.558.385
Dự phòng phải trả	108.095.627.052	1.256.061.060.929	-	1.364.156.687.981
	7.866.912.614.160	2.839.138.029.492	112.931.314.711	10.818.981.958.363
Chênh lệch thanh khoản thuần	5.873.154.017.596	(2.779.500.819.220)	(112.931.314.711)	2.980.721.883.665

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

46. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty trong Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Công ty trong Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	Công ty trong Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty trong Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty trong Tập đoàn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	655.732.292.305	23.201.817.182
Ban Quản lý Dự án Điện Lực Dầu khí Long Phú I	335.632.579.921	10.841.630.287
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	234.790.213.923	27.052.478.720
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	137.126.509.874	104.945.148.563
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	134.135.888.849	3.015.481.364
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	72.526.090.079	241.329.855.023
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	25.403.825.479	38.233.116.389
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	18.578.578.466	4.788.865.848
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	17.738.839.446	10.729.112.959
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	12.927.524.640	6.027.412.615
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.190.902.874	5.581.567.009
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.744.474.792	37.330.956.458
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	5.695.065.604	725.308.710
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	5.657.259.411	3.577.969.043
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.397.098.049	3.219.147.870
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	11.065.983.386	14.768.097.121

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	5.747.285.000	5.816.291.233

Một số số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú I	63.323.264.282	483.710.619.276
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	186.019.031.181	188.288.143.102
Tổng công ty Khí Việt Nam	92.426.616.013	164.313.357.365
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	33.241.951.056	31.623.836.255
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	36.777.655.528	21.649.783.631
Tổng công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.675.804.429	16.880.289.452
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	2.782.185.700	10.462.387.004
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	4.827.761.115	6.944.108.737
Ban Quản lý Dự án Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	9.556.080.639	5.566.760.597
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	20.735.713.787	4.572.629.721
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	629.907.153	2.969.848.022
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	2.126.888.514	1.816.549.869
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.249.302.867	1.101.169.794

0-002
 ANH
 TY
 HỮU
 TTE
 IAM
 CH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	1.003.405.822
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	1.171.233.209	1.171.233.209
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	4.678.763.094
Các khoản phải thu khác		
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	355.560.293.062
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	84.686.218.200	90.847.767.158
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	128.135.202.585	40.811.003.545
Tổng công ty Khí Việt Nam	38.900.828.223	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	3.207.305.877	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	136.625.480.380	12.575.464.419
Phải trả người bán		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	137.629.703.860	211.822.625.811
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	23.607.025.498	91.491.347.204
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	83.028.532.147	27.089.929.607
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	107.340.119.079	24.675.202.868
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	24.950.896.353	21.450.017.085
Tổng công ty Dầu Việt Nam	1.594.885.930	17.769.324.088
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	22.134.464	2.358.470.558
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	479.802.501	2.201.815.875
Công ty Cổ phần PVI	560.877.322	1.266.003.566
Tổng công ty Khí Việt Nam	4.008.583.058	498.013.200
Người mua trả tiền trước		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	829.104.247.679	1.051.381.785.330
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	218.657.948.063	257.896.000.568
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	266.962.708.731	312.666.955.829
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	50.466.725.642	50.466.725.642
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	76.022.200.000	76.022.200.000
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	9.611.760.893	349.068.201.763
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	49.873.999.702
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	207.970.037.601	492.543.919.502

47. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

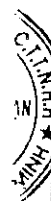
Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định không bao gồm số tiền 10.534.117.420 đồng là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ chưa thanh toán cho người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 65.335.164.141 đồng). Theo đó, một khoản tiền tương ứng được trả điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 566.999.853.848 đồng là khoản cổ tức chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 12.285.493.723 đồng).

Các giao dịch này không ảnh hưởng đến dòng tiền lưu chuyển trong kỳ và vì vậy, không được trình bày trong báo cáo trên đây.

[Handwritten signature]



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a - DN/HN

48. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ Báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
1. Các khoản tương đương tiền	112	4.013.766.200.897	(5.282.397.356)	4.008.483.803.541
2. Phải thu dài hạn khác	216	20.412.205.467	5.282.397.356	25.694.602.823



Nguyễn Quang Chánh
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 8 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam